

敏實科技大學境外生在臺急難救助金申請表

Đơn xin hỗ trợ khẩn cấp cho sinh viên quốc tế tại Trường Đại học Khoa học Kỹ thuật Mẫn Thực

申請人姓名 Họ và tên người nộp đơn		申請日期(年/月/日) Ngày làm đơn (YY/M/D)	
系所/年級 Khoa/Năm học		學號 Mã số sinh viên	
國籍 Quốc tịch		事件日期 (年/月/日) Ngày xảy ra sự việc (YY/M/D)	
受款人: (受款人是申請人或申請人之家屬, 二擇一) (Người nhận là người nộp đơn hoặc người thân trong gia đình của người nộp đơn. Vui lòng chọn một.)			
☐ 受款人同申請人 Người nhận là người nộp đơn.		☐ 受款人為家屬 Người nhận là người thân.	Họ tên người thân
居留證號 Số thẻ cư trú		關係 Quan hệ	
手機 Số điện thoại di động		手機 Số điện thoại di động	
電子郵件 Email		電子郵件 Email	

注意 事項 Lưu ý	1. 本表未盡事宜, 依本校「境外生在臺急難救助金實施辦法」辦理。 Các vấn đề không được đề cập trong biểu mẫu này sẽ được xử lý theo "Biện pháp thực hiện trợ cấp khẩn cấp cho sinh viên quốc tế tại Đài Loan" của nhà trường.
	2. 急難事故, 如有偽報或重複申請者, 應繳還救助金。 Đối với các sự cố khẩn cấp, nếu có hành vi báo cáo sai sự thật hoặc nộp đơn trùng lặp, tiền trợ cấp phải được hoàn trả.
	3. 同一事件以申請乙次為限。 Mỗi sự việc chỉ được giới hạn nộp đơn một lần duy nhất.
	4. 於『事發日1個月內』備妥後相關證明文件, 向國際處提出申請。 Vui lòng chuẩn bị đầy đủ các tài liệu chứng minh liên quan và nộp đơn lên Phòng Quốc tế (OIA) trong vòng 01 tháng kể từ ngày xảy ra sự việc.

事由 Lý do	檢附文件 Tài liệu đính kèm
☐ 1.不幸亡故者 Tử vong	☐ 檢附死亡證明書或相驗屍體證明。 Giấy chứng tử hoặc Giấy chứng nhận khám nghiệm tử thi.
2. 意外傷害、突發或緊急狀況導致重傷或重病就醫者 Tai nạn/Tình huống khẩn cấp cần hỗ trợ.	
☐ (1)重傷, 住院日期需連續滿7天(含)以上。Chấn thương nặng,nằm viện liên tục từ 7 ngày trở lên.	☐ 檢附診斷證明書。 Đính kèm Giấy chẩn đoán của bác sĩ.
☐ (2)重病, 應符合全民健保重大傷病標準。Bệnh hiểm nghèo: Phù hợp với tiêu chuẩn bệnh nặng của Bảo hiểm Y tế Quốc gia.	☐ 檢附健保署一全民健康保險重大傷病核定審查通知書。 Đính kèm Thông báo xét duyệt bệnh nặng của Cục Bảo hiểm Y tế.
☐ 3. 意外傷害、突發或緊急狀況需要協助者 Người bị tai nạn, thương tích, hoặc gặp tình huống đột xuất/khẩn cấp cần được hỗ trợ	☐ 檢附相關證明文件。 Đính kèm các giấy tờ/chứng từ liên quan.
☐ 4.其他 Khác	☐ 檢附相關證明文件。 Đính kèm các giấy tờ chứng minh liên quan.

必備證明文件	
Các giấy tờ chứng minh bắt buộc	
☐	1. 申請書正本. Bản gốc đơn xin / đơn đăng ký
☐	2. 學生證影印本 Bản sao thẻ sinh viên
☐	3. 當學期在學證明 (含應屆註冊章). Giấy xác nhận đang theo học trong học kỳ hiện tại (có dấu xác nhận đăng ký của học kỳ hiện tại)
☐	4. 中華民國居留證正反面影印本. Bản sao hai mặt (mặt trước và mặt sau) của thẻ cư trú Đài Loan (ARC)
☐	5. 護照影本. Bản sao hộ chiếu
☐	6. 學生存摺封面影本 Bản sao trang bìa sổ ngân hàng của sinh viên
☐	7. 家屬關係證明(中文或英文皆可，但需要通過當地法院/使館的官方公證單位). Giấy chứng minh quan hệ gia đình (có thể bằng tiếng Trung hoặc tiếng Anh, nhưng phải được cơ quan công chứng chính thức tại địa phương như tòa án hoặc đại sứ quán xác nhận/chứng thực).
☐	8. 家屬存摺封面影本. Bản sao trang bìa sổ ngân hàng của người thân (gia đình)
☐	9. 事件陳述. Bản tường trình sự việc

事件陳述【遭遇急難之時間、地點、事件經過、目前家庭經濟狀況】(必填, 限300字以內) Bản tường trình sự việc 【thời gian, địa điểm gặp khó khăn khẩn cấp, diễn biến sự việc, và tình hình kinh tế hiện tại của gia đình】 (bắt buộc điền, giới hạn trong 300 ký tự)

審核/核章流程 Quy trình xét duyệt / đóng dấu xác nhận	
所屬系所 Khoa / ngành đang theo học	導師 GVCN 系主任 Chủ nhiệm Khoa 院長 Viện trưởng
行政單位 Đơn vị hành chính	生活事務中心主任 Chủ nhiệm Trung tâm Đời sống 學務長 Trưởng phòng Học vụ
國際事務處 Phòng/ Ban Quan hệ Quốc tế	國專部1+4/新南向 VHVL 主任 Chủ nhiệm 1+4/VHVL 國際長 Trưởng phòng Quốc tế